

Số: /2026/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định: số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019; số 38/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12;

Căn cứ Luật Công chứng số 46/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;

Căn cứ Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định: Số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019; số 38/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2019/QĐ-UBND NGÀY 17/9/2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BAN HÀNH QUY CHẾ VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC CÁC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH LIÊN QUAN ĐẾN BẤT ĐỘNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Đối tượng áp dụng: Sở Tư pháp; Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức hành nghề công chứng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc cập nhật, quản lý, sử dụng và cung cấp thông tin cho Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*sau đây viết tắt là Cơ sở dữ liệu*).

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 10 như sau:

“đ) Sở Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kịp thời thông báo bằng văn bản về trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (*sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận*) mà không được cấp Giấy chứng nhận mới. Hủy, mất Giấy chứng nhận, mất phôi Giấy chứng nhận và các trường hợp khác cần cung cấp thông tin đến Sở Tư pháp để cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 10 như sau:

“e) Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời thông báo bằng văn bản về trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận mà không được cấp Giấy chứng nhận mới; Hủy, mất Giấy chứng nhận, mất phôi Giấy chứng nhận và các trường hợp khác cần cung cấp thông tin đến Sở Tư pháp để cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chỉ đạo tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ chứng thực giao dịch liên quan đến bất động sản thực hiện việc tra cứu và cập nhật dữ liệu chứng thực vào Cơ sở dữ liệu kịp thời và đầy đủ theo Quy chế này.

2. Phối hợp cung cấp thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn đối với tài sản là quyền sử dụng đất gửi đến Sở Tư pháp để kịp thời cập nhật vào Cơ sở dữ liệu.”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung tại Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND như sau:

1. Thay thế, bãi bỏ các cụm từ tại Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND như sau:
 - a) Thay thế cụm từ “Thông tin và Truyền thông” tại Điều 3 bằng cụm từ “Khoa học và Công nghệ”;
 - b) Bãi bỏ cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố” và cụm từ “thị trấn” tại Điều 3.
2. Thay thế, bãi bỏ các cụm từ tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND như sau:
 - a) Thay thế cụm từ “Phòng Hành chính và Hỗ trợ tư pháp” tại điểm b khoản 1 Điều 6 bằng cụm từ “Phòng Hỗ trợ tư pháp”;
 - b) Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân các huyện, thành phố” tại điểm a khoản 1 Điều 10 bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực”;
 - c) Thay thế cụm từ “Viện Kiểm sát nhân dân các huyện, thành phố” tại điểm b khoản 1 Điều 10 bằng cụm từ “Viện Kiểm sát nhân dân khu vực”;
 - d) Thay thế cụm từ “Công an các huyện, thành phố” tại điểm c khoản 1 Điều 10 bằng cụm từ “Công an các xã, phường”;
 - đ) Thay thế cụm từ “Cục Thi hành án dân sự tỉnh”, “Chi cục Thi hành án dân sự các huyện, thành phố” tại điểm d khoản 1 Điều 10 bằng cụm từ “Thi hành án dân sự tỉnh”, “Phòng Thi hành án dân sự khu vực”;
 - e) Bãi bỏ cụm từ “Phòng Tư pháp” tại điểm đ khoản 1 Điều 6; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 7.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 38/2020/QĐ-UBND NGÀY 30/10/2020 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BAN HÀNH QUY CHẾ PHỐI HỢP VỀ GIẢI QUYẾT VIỆC NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp về giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 4 như sau:

“b) Tìm người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ em. Nếu có cá nhân, gia đình cư trú tại địa bàn của xã, phường đăng ký nhận chăm sóc thay thế thì lựa chọn gia đình, cá nhân nhận chăm sóc thay thế, quyết định giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Trẻ em và quy định tại Điều 18 Nghị định 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế. Trường hợp trên địa bàn xã, phường không có cá nhân, gia đình nào đăng ký nhận chăm sóc thay thế hoặc tạm thời nuôi dưỡng trẻ em thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành lập hồ sơ chuyển trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 9 Nghị định 147/2025/NĐ-CP.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Định kỳ 06 tháng UBND cấp xã rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đối với các trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật trên địa bàn.

c) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi không có người dân cư trú tại địa phương nhận làm con nuôi thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đưa trẻ em vào Cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại Điều 9 Nghị định 147/2025/NĐ-CP, kèm theo xác nhận không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

"2. Trách nhiệm của cơ sở nuôi dưỡng.

a) Đánh giá việc trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng cần được nhận làm con nuôi, lập danh sách trẻ em cần được chuyển hình thức chăm sóc thay thế ở cơ sở nuôi dưỡng đến gia đình nhận trẻ em làm con nuôi theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP và Điều 22 Nghị định 147/2025/NĐ-CP;

b) Lập hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Nuôi con nuôi, xin ý kiến của Sở Y tế.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Trách nhiệm của Sở Y tế.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Sở Y tế có ý kiến gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em để thông báo tìm người nhận con nuôi.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Báo và Phát thanh, Truyền hình Lai Châu.

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Báo và Phát thanh, Truyền hình Lai Châu phối hợp với Sở Tư pháp để tuyên truyền, đăng tải miễn phí thông tin về việc tìm gia đình thay thế cho trẻ em.

b) Báo và Phát thanh, Truyền hình Lai Châu tổ chức tuyên truyền, đăng tải miễn phí thông tin về việc tìm gia đình thay thế cho trẻ em theo đề nghị của Sở Tư pháp”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Theo đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha, mẹ đẻ của trẻ em có trách nhiệm niêm yết về việc trẻ em được cho làm con nuôi tại trụ sở. Thời hạn niêm yết là 60 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Sở Tư pháp thông báo về kết quả niêm yết tại địa phương.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

"1. Trách nhiệm của Sở Tài chính.

Căn cứ vào thông báo của Văn phòng Bộ Tư pháp về số chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài chuyển về địa phương, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo cho Sở Tư pháp, cơ sở nuôi dưỡng trên địa bàn tỉnh để thực hiện việc rút dự toán chi tiêu trong phạm vi số kinh phí được điều chuyển. Chỉ đạo các đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam".

5. Bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 vào sau khoản 3 Điều 12 như sau:

"4. Tham gia, thực hiện theo tiến độ, bảo đảm chất lượng các nội dung phối hợp.

5. Đôn đốc, theo dõi, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện công tác phối hợp trong lĩnh vực quản lý của mình, gửi cơ quan chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo chung theo Quy chế này.

6. Đôn đốc, hướng dẫn các cơ sở nuôi dưỡng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đối với trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang sống ở cơ sở nuôi dưỡng và lập hồ sơ trẻ em.

7. Chủ trì việc rà soát, đánh giá năng lực các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh nhằm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh củng cố, kiện toàn cơ sở vật chất, nâng cao năng lực cơ sở trợ giúp xã hội nhằm tăng cường công tác giải quyết việc nuôi con nuôi trên địa bàn.

8. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Quy chế này."

Điều 4. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung tại Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND như sau:

1. Bãi bỏ các cụm từ tại Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND như sau:

Bãi bỏ cụm từ: "Lao động, Thương binh và Xã hội"; "Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố" và cụm từ "thị trấn" tại Điều 3.

2. Thay thế, bãi bỏ các cụm từ, nội dung tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND như sau:

a) Thay thế cụm từ "Cục Con nuôi" bằng cụm từ "Bộ Tư pháp" tại điểm d khoản 4 Điều 5, điểm c khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 9, khoản 3 Điều 16.

b) Thay cụm từ "Cục con nuôi" và cụm từ "Cục con nuôi, Bộ Tư pháp" bằng cụm từ "Bộ Tư pháp" tại điểm c, khoản 4, Điều 5.

c) Thay thế cụm từ "Cục con nuôi - Bộ Tư pháp" bằng cụm từ "Văn phòng Bộ Tư pháp" tại Điều 17.

d) Bãi bỏ cụm từ "Sở Lao động, Thương binh và Xã hội" tại Điều 1, Điều 9, khoản 2 Điều 12.

đ) Bãi bỏ Điều 15.

e) Bãi bỏ cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện và" tại tên Điều 18.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lai Châu;
- UBND các xã, phường;
- VP UBND tỉnh: V2, V4, Th1;
- Lưu: VT, Th8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Tổng Thanh Hải